BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao Thông vận tải về Cổ phần hoá Đoạn Quản lý Đường thuỷ Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300882483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Trịnh Đình Kiêm	Thành viên
Ông Dương Hải Thanh	Thành viên
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên
Ông Trần Văn Ơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Đình Kiêm	Giám đốc
Ông Trần Văn Ơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Như Lập	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

M.S.D.N: 2300... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 4
TỈNH BẮC NINH

Trịnh Đình Kiêm

Số: 52/2026/ASCO/BCKT-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được lập ngày 10 tháng 04 năm 2026, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2025 số tiền lần lượt là 3.625.776.664 VND và 1.193.985.471 VND (tại ngày 01/01/2025 với số tiền lần lượt là 293.792.618 VND và 962.329.951 VND). Với các tài liệu hiện có và thủ tục thay thế không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, tính đánh giá của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.

- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2025 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ lần lượt là: 7.537.345.303 VND, 14.725.396.280 VND, 8.220.696.544 VND, 10.644.775.799 VND. Với các tài liệu hiện có và thủ tục thay thế không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, tính đánh giá, tính đầy đủ của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.

- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với một số khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác tồn đọng số tiền lần lượt là 1.936.865.051 VND, 2.275.000.000 VND và 4.408.762.792 VND; Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và tiến độ của 2 dự án "ĐTKC phục vụ thi công cầu Phật Tích" với số dư là 3.297.979.875 VND và dự án "Điều tiết khống chế cầu đường sắt Phả Lại" với số dư là 789.851.456 VND. Với các tài liệu hiện có và thủ tục thay thế không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính đánh giá của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Phan Đình Dũng	**Nguyễn Đức Mạnh**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4887-2024-149-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6142-2023-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**45.339.031.848**	**64.473.570.258**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.790.543.866**	**5.774.519.164**
111	1. Tiền		4.790.543.866	5.774.519.164
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**34.785.581.937**	**46.492.474.051**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.541.107.715	23.595.998.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	135.466.703	2.304.286.301
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.275.000.000	3.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.834.007.519	17.417.189.592
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**5.434.914.375**	**11.884.521.015**
141	1. Hàng tồn kho		5.434.914.375	11.884.521.015
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**327.991.670**	**322.056.028**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.610.958	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	321.380.712	322.056.028
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.435.531.428**	**7.523.415.949**
220	**II. Tài sản cố định**		**7.983.773.777**	**5.691.483.996**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.983.773.777	5.691.483.996
222	*- Nguyên giá*		*37.255.010.418*	*33.754.861.344*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.271.236.641)*	*(28.063.377.348)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**200.000.000**	**115.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.000.000	115.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.251.757.651**	**1.716.931.953**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.251.757.651	1.716.931.953
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**54.774.563.276**	**71.996.986.207**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.938.385.582**	**58.603.024.251**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**38.538.385.582**	**57.203.024.251**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.577.592.256	1.819.662.478
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.933.826.837	11.549.427.252
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.801.770.210	1.492.011.008
314	4. Phải trả người lao động		344.696.750	1.564.338.636
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		50.209.316	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.380.228.414	7.428.073.952
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	23.449.388.472	33.133.646.570
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		673.327	75.864.355
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.400.000.000**	**1.400.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.400.000.000	1.400.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.836.177.694**	**13.393.961.956**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**14.836.177.694**	**13.393.961.956**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.600.000.000	11.600.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*11.600.000.000*	*11.600.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		117.000.000	117.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		778.000.000	778.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.341.177.694	898.961.956
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*324.672.984*	*148.877.511*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*2.016.504.710*	*750.084.445*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**54.774.563.276**	**71.996.986.207**

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Xuân Trường	Vũ Xuân Trường	Trịnh Đình Kiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**103.507.623.871**	**103.476.564.532**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.507.623.871**	**103.476.564.532**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**18**	**86.002.682.456**	**87.187.156.123**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.504.941.415**	**16.289.408.409**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	290.996.960	258.069.038
22	6. Chi phí tài chính	20	2.785.042.530	2.969.088.313
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.785.042.530*	*2.969.088.313*
25	7. Chi phí bán hàng	21	2.640.384.332	3.366.639.585
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.643.644.069	8.852.689.973
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.726.867.444**	**1.359.059.576**
31	10. Thu nhập khác	23	567.740	35.086.823
32	11. Chi phí khác	24	136.281.722	120.761.828
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(135.713.982)**	**(85.675.005)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.591.153.462**	**1.273.384.571**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	574.648.752	523.300.126
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.016.504.710**	**750.084.445**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**1.738**	**152**

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Xuân Trường	Vũ Xuân Trường	Trịnh Đình Kiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.591.153.462***	***1.273.384.571***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.364.453.180	1.409.600.422
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(290.996.960)	(417.592.299)
06	- Chi phí lãi vay		2.785.042.530	2.969.088.313
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***6.449.652.212***	***5.234.481.007***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		10.807.567.430	6.439.165.720
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		6.449.606.640	(3.647.414.543)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(9.640.570.115)	(1.443.459.937)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		373.563.344	(694.188.256)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.566.341.948)	(2.769.915.468)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(632.630.695)	(332.507.743)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.191.028)	(325.700.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***11.165.655.840***	***2.460.460.780***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.980.444.074)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		324.074.074	55.218.855
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.925.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		900.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		290.996.960	382.505.476
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.465.373.040)***	***(1.487.275.669)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		44.967.853.518	79.558.105.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.652.111.616)	(78.050.913.955)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(9.684.258.098)***	***1.507.191.585***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(983.975.298)	2.480.376.696
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.774.519.164	3.294.142.468
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.790.543.866	5.774.519.164

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Xuân Trường	Vũ Xuân Trường	Trịnh Đình Kiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao Thông vận tải về Cổ phần hoá Đoạn Quản lý Đường thuỷ Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300882483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng Việt Nam), tương đương 1.160.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 181 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 158 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa, kinh doanh dầu, hoạt động quản lý đường thuỷ nội địa; mua bán xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
  Chi tiết: Khai thác khoáng sản trên sông.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn nhiên liệu, rắn, lỏng, khí, các loại sản phẩm liên quan;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  Chi tiết: Tư vấn khảo sát thiết kế công trình giao thông, tư vấn thiết kế các công trình đường thủy, tư vấn giám sát thi công các công trình đường thủy.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
  Chi tiết: Đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện thủy; sản xuất lắp đặt phao tiêu báo hiệu đường thủy.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Mua bán, cho thuê phương tiện đường thủy, đường bộ. Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:		**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Bắc Giang	Số 86 đường Châu Xuyên, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Quang Châu	Thôn Đạo Ngạn, xã Nếnh, tỉnh Bắc Ninh	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Lục Nam	Thôn Già Khê, Xã Lục Nam, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Bố Hạ	xã Bố Hạ, tỉnh Bắc Ninh	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Trạm Quản lý Đường thủy Nội địa Đa Phúc	Xóm Công Thương, phường Phổ Yên, Thái Nguyên	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Nam Định	Km32 Sông Đào, thôn Phạm Xá, xã Yên Cường, Ninh Bình	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh 402	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh 401	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Đầu tư - Xây dựng	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xây dựng công trình

Chi nhánh Xăng Dầu	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh 403	Thôn Đạo Ngạn, phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh Cơ khí Xây dựng	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xây dựng công trình
Chi nhánh 406	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh 404	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa
Chi nhánh 405	Số 118, đường Huyền Quang, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Điều tiết, bảo trì vận tải đường thuỷ nội địa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại của Văn phòng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	07-15 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.625.776.664	293.792.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.164.767.202	5.480.726.546
	4.790.543.866	**5.774.519.164**

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cục Đường Thủy Nội địa Việt Nam	-	-	10.242.648.510	-
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	1.548.457.537	-	-	-
Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc	6.962.857.012	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Á Đông	1.438.034.492	-	7.035.181.149	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.591.758.674	-	6.318.168.499	-
	14.541.107.715	**-**	**23.595.998.158**	**-**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hợp tác xã vận tải cổ phần Mùa Xuân	-	-	2.168.780.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại 568	80.000.000	-	80.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	55.466.703	-	55.506.301	-
	135.466.703	**-**	**2.304.286.301**	**-**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Trịnh Đình Sớm (i)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lan Hương (i)	500.000.000	-	1.000.000.000	-
Ông Vũ Xuân Trường (i)	525.000.000	-	925.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Huy (i)	250.000.000	-	250.000.000	-
	2.275.000.000	**-**	**3.175.000.000**	**-**
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	**525.000.000**	**-**	**925.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

(i) Các khoản cho các cá nhân vay tín chấp với lãi suất 11%/năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.277.926.110	-	2.631.376.679	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	993.606.243	-	1.164.290.170	-
Phải thu xí nghiệp, chi nhánh	12.447.470.170	-	11.718.114.049	-
Phải thu lãi cho vay	187.354.356	-	117.785.178	-
Phải thu tiền lương	928.314.167	-	928.314.167	-
Phải thu khác	999.336.473	-	857.309.349	-
	17.834.007.519	**-**	**17.417.189.592**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**309.481.385**	**-**	**218.780.016**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	741.522.913	-	322.212.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.240.928.904	-	10.922.191.064	-
Hàng hóa	452.462.558	-	640.117.432	-
	5.434.914.375	**-**	**11.884.521.015**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.822.501.501	946.886.170	21.939.473.673	46.000.000	33.754.861.344
- Mua trong năm	-	-	3.980.444.074	-	3.980.444.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.295.000)	-	(480.295.000)
Số dư cuối năm	**10.822.501.501**	**946.886.170**	**25.439.622.747**	**46.000.000**	**37.255.010.418**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.533.516.961	863.298.182	19.620.562.205	46.000.000	28.063.377.348
- Khấu hao trong năm	454.155.364	46.146.977	864.150.839	-	1.364.453.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(156.593.887)	-	(156.593.887)
Số dư cuối năm	**7.987.672.325**	**909.445.159**	**20.328.119.157**	**46.000.000**	**29.271.236.641**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.288.984.540	83.587.988	2.318.911.468	-	5.691.483.996
Tại ngày cuối năm	**2.834.829.176**	**37.441.011**	**5.111.503.590**	**-**	**7.983.773.777**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.609.706.156 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sửa chữa tàu	900.966.271	1.171.946.130
CCDC xuất dùng	134.171.522	217.762.212
Các khoản chi phí khác	216.619.858	327.223.611
	1.251.757.651	**1.716.931.953**

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	***32.733.646.570***	***32.733.646.570***	***44.967.853.518***	***54.652.111.616***	***23.049.388.472***	***23.049.388.472***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Bắc Ninh (1)	3.099.671.921	3.099.671.921	2.776.226.925	4.649.880.596	1.226.018.250	1.226.018.250
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bắc Ninh (2)	7.559.037.630	7.559.037.630	24.420.623.705	22.981.469.800	8.998.191.535	8.998.191.535
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	1.810.161.220	1.810.161.220	2.580.402.888	2.210.161.220	2.180.402.888	2.180.402.888
Vay cá nhân (4)	15.756.432.799	15.756.432.799	14.250.600.000	22.550.600.000	7.456.432.799	7.456.432.799
Vay của chi nhánh Xăng dầu	3.227.343.000	3.227.343.000	600.000.000	2.060.000.000	1.767.343.000	1.767.343.000
Vay của xí nghiệp xây dựng công trình	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
Vay của chi nhánh Nam Định	1.081.000.000	1.081.000.000	340.000.000	-	1.421.000.000	1.421.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***400.000.000***	***400.000.000***	***400.000.000***	***400.000.000***	***400.000.000***	***400.000.000***
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
	33.133.646.570	**33.133.646.570**	**45.367.853.518**	**55.052.111.616**	**23.449.388.472**	**23.449.388.472**

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	1.800.000.000	1.800.000.000	-	400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.800.000.000	**1.800.000.000**	**-**	**400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(400.000.000)	(400.000.000)	-	(400.000.000)	(400.000.000)	(400.000.000)
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Hợp đồng số 2602-202301956 ngày 31/10/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 6.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay: 4.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dầu Diezen, bảo trì thủy thủy, xây dựng công trình;
+ Thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất áp dụng cố định đến hết ngày 31/12/2025 là 7.5%/năm;
- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng đất của ông Phạm Hồng Minh và Bà Trịnh Dương Thủy Liên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2602LCL202001661 ngày 16/12/2020; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2602-LCL-202001661 ngày 16/11/2022 ký giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Thành phố Bắc Ninh (Bên nhận thế chấp) với ông Phạm Hồng Minh, bà Trịnh Dương Thủy Liên (Bên thế chấp) và Công ty CP Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 (nay là Công ty CP Quản lý Đường sông số 4) (Bên vay vốn). Giá trị tài sản đảm bảo: 2.700.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

+ Phao dầu số BN - 1704 của Công ty CP Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2602LCL202001660 ngày 16/12/2020 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Bắc Ninh và Công ty CP Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 (nay là Công ty CP Quản lý Đường sông số 4). Giá trị: 214.000.000 đồng (bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông Trịnh Đình Sao và bà Nguyễn Thị Đoán theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2602LCL202200983 ngày 16/11/2022 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Bắc Ninh (Bên nhận thế chấp) với ông Trịnh Đình Sao, bà Nguyễn Thị Đoán (Bên thế chấp). Giá trị 2.291.200.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 5.205.200.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm linh năm triệu hai trăm nghìn đồng).

+ Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là: 1.226.018.250 đồng.

(2) Theo Hợp đồng số CLC-35919-01 ngày 11/02/2025 của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh buôn bán xăng dầu, bao gồm thanh toán chi phí mua xăng dầu và chi phí lương nhân viên;

+ Thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;

+ Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng bất động sản tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 64, địa chỉ: Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và thửa đất số 107, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Phường Võ Cường. Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng thế chấp số BNH/21079/HDTC, số công chứng 3094.2021/HĐTC ký ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là: 8.998.191.535 đồng.

(3) Theo Hợp đồng số 181/2025/HDTD/BNH ngày 19/08/2025 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể như sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 28.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay: 7.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt;

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng văn bản nhận nợ;

+ Tài sản đảm bảo: theo quy định về ký quỹ tại Hợp đồng này và chi tiết về việc đảm bảo các nghĩa vụ cụ thể được quy định tại (i) Hợp đồng đảm bảo số 166/2024/HDBD/BNH ký

+ Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là: 2.180.402.888 đồng.

(4) Các hợp đồng vay cá nhân là hợp đồng không thời hạn với lãi suất từ 0% - 12%/năm với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5).Theo Hợp đồng cho vay số 117/2024/HDTD/BNH ngày 11/06/2024 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh gồm các điều khoản cụ thể sau:

+ Số tiền giải ngân: 2.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: thanh toán tiền đóng tàu công tác phục vụ mục đích công tác tuần tra bảo trì các tuyến đường thủy nội địa của Khách hàng theo Hợp đồng số 12/2024/HĐKT gói thầu: Thi công đóng mới tàu công tác CT23-21 (4CT-48) giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 4 và Hợp tác xã Vận tải Cổ phần Mùa Xuân;

+ Thời hạn vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10.55%/năm;

+ Tài sản đảm bảo: Ký quỹ và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng đảm bảo số 166/2024/HDBD/BNH ngày 11/6/2024 giữa TPBank và Vũ Xuân Trường và Nguyễn Thị

+ Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là: 1.400.000.000 đồng.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
Vay		**151.072.800**	**23.175.343**	**151.072.800**	**52.531.266**
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	151.072.800	23.175.343	151.072.800	52.531.266
Tổng		**151.072.800**	**23.175.343**	**151.072.800**	**52.531.266**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đảm bảo An toàn Đường thủy Mạnh Hưng	454.119.326	454.119.326	504.119.326	504.119.326
Công ty TNHH TM và DV Trung Điền	351.494.000	351.494.000	351.494.000	351.494.000
Công ty TNHH Ứng dụng Công nghệ Việt Nhật	322.056.000	322.056.000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	1.449.922.930	1.449.922.930	964.049.152	964.049.152
	2.577.592.256	**2.577.592.256**	**1.819.662.478**	**1.819.662.478**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Xây dựng Giao thông Bắc Ninh	1.474.091.000	7.609.000.000
- Ban Quản lý Dự án ĐTXD các CTGT, NN tỉnh Bắc Giang	-	3.533.175.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	459.735.837	407.252.252
	1.933.826.837	**11.549.427.252**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	968.168.235	3.440.560.551	3.105.663.183	31.633.384	1.334.698.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	522.275.885	574.648.752	632.630.695	370.882	464.293.942
Thuế thu nhập cá nhân	321.056.028	1.566.888	130.119.347	95.229.372	287.376.446	2.777.281
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	242.329.129	242.329.129	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	19.000.000	20.000.000	2.000.000	-
	322.056.028	**1.492.011.008**	**4.406.657.779**	**4.095.852.379**	**321.380.712**	**1.801.770.210**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.380.228.414	7.428.073.952
Phải trả các trạm, xí nghiệp, chi nhánh	*5.587.323.595*	*5.738.469.952*
Đối tượng khác	*2.666.021.398*	*1.689.604.000*
	8.380.228.414	**7.428.073.952**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**11.600.000.000**	**117.000.000**	**778.000.000**	**755.770.591**	**13.250.770.591**
Lãi trong năm trước	-	-	-	750.084.445	750.084.445
Số dư đầu năm	**11.600.000.000**	**117.000.000**	**778.000.000**	**898.961.956**	**13.393.961.956**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.016.504.710	2.016.504.710
Trả cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Trích các quỹ (i)	-	-	-	(226.288.972)	(226.288.972)
Số dư cuối năm nay	**11.600.000.000**	**117.000.000**	**778.000.000**	**2.341.177.694**	**14.836.177.694**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 350/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Phạm Hồng Minh	2.202.010.000	18,98	2.202.010.000	18,98
Dương Hải Thanh	1.700.970.000	14,66	1.700.970.000	14,66
Trịnh Đình Kiêm	943.190.000	8,13	943.190.000	8,13
Trần Văn Ơn	850.450.000	7,33	850.450.000	7,33
Nguyễn Phi Trường	742.140.000	6,40	742.140.000	6,40
Vũ Xuân Trường	727.260.000	6,27	727.260.000	6,27
Nguyễn Văn Tặng	654.770.000	5,64	654.770.000	5,64
Các cổ đông khác	3.779.210.000	32,59	3.779.210.000	32,59
	11.600.000.000	**100,00**	**11.600.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Nám 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.600.000.000	11.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- **Vốn góp cuối năm**	**11.600.000.000**	**11.600.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.160.000	1.160.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.160.000	1.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.160.000*	*1.160.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.160.000	1.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.160.000*	*1.160.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	778.000.000	778.000.000
	778.000.000	**778.000.000**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.711.894.933	70.772.991.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.795.728.938	32.703.572.861
	103.507.623.871	**103.476.564.532**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	47.878.980.140	66.167.435.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.123.702.316	21.019.720.689
	86.002.682.456	**87.187.156.123**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	290.996.960	258.069.038
	290.996.960	**258.069.038**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Nặm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	2.785.042.530	2.969.088.313
	2.785.042.530	**2.969.088.313**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.706.161	206.434.078
Chi phí nhân công	1.293.168.169	1.741.601.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.326.160	523.130.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.113.790	106.400.520
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.956.020	25.444.544
Chi phí khác bằng tiền	185.114.032	763.628.441
	2.640.384.332	**3.366.639.585**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.273.750	248.266.428
Chi phí nhân công	6.180.324.500	5.686.638.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.929.252	333.277.425
Thuế, phí và lệ phí	264.329.129	265.318.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.119.305	197.955.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.234.530	573.174.665
Chi phí khác bằng tiền	1.959.433.603	1.548.058.098
	9.643.644.069	**8.852.689.973**

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	372.961	35.086.823
Các khoản khác	194.779	-
	567.740	**35.086.823**

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu	136.281.722	120.761.828
	136.281.722	**120.761.828**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.591.153.462	1.273.384.571
Các khoản điều chỉnh tăng	282.090.297	1.343.116.061
- *Chi phí không hợp lệ*	*195.524.565*	*180.577.095*
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP*	*86.565.732*	*1.162.538.966*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.873.243.759	2.616.500.632
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**574.648.752**	**523.300.126**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	522.275.885	331.483.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(632.630.695)	(332.507.743)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**464.293.942**	**522.275.885**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND *(Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.016.504.710	750.084.445
Các khoản điều chỉnh:	-	(574.288.972)
- *Chia cổ tức năm 2024*	-	*(348.000.000)*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành*	-	*(226.288.972)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.016.504.710	175.795.473
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.160.000	1.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.738**	**152**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Hải Thanh	Thành viên HĐQT
- Ông Trịnh Đình Kiêm	Thành viên HĐQT/ Giám đốc
- Ông Trần Văn Ơn	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Phi Trường	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Vũ Như Lập	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Cho vay		**-**	**925.000.000**
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	925.000.000
Trả tiền cho vay		**400.000.000**	**11.132.191**
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	400.000.000	-
Phải thu khác		**79.569.178**	**11.132.191**
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	79.569.178	11.132.191
Tạm ứng		**30.000.000**	-
- Ông Dương Hải Thanh	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Hoàn ứng		**37.000.000**	-
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
- Ông Dương Hải Thanh	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Vay		**1.100.000.000**	**910.000.000**
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	1.100.000.000	910.000.000
Trả nợ vay		**1.100.000.000**	**810.000.000**
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	1.100.000.000	810.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Cho vay		**525.000.000**	**925.000.000**
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	525.000.000	925.000.000
Phải thu khác		**90.701.369**	**11.132.191**
- Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên HĐQT	90.701.369	11.132.191
Tạm ứng		**218.780.016**	**225.780.016**
- Ông Phạm Văn Hanh	Trưởng ban kiểm soát	122.517.700	122.517.700
- Ông Nguyễn Văn Tặng	Thành viên HĐQT	96.262.316	103.262.316
Vay		**151.072.800**	**151.072.800**
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	151.072.800	151.072.800

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập của Giám đốc	395.186.920	454.992.727
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.281.675.072	2.348.893.182

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Xuân Trường	Vũ Xuân Trường	Trịnh Đình Kiêm